

Bản án số: 226/2024/ HNGĐ-ST

Ngày: 26/4/2024

V/v tranh chấp “ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Minh Châu

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Kim Hoàng

Bà Nguyễn Thị Lưu Ly

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Quý – Thư ký Toà án nhân dân Quận 6.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 6 Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Nhâm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26/4/2024, tại trụ sở Toà án nhân dân Quận 6 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 556/2023/TLST-HNGĐ ngày 05/10/2023; về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 48/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Bùi Thị T, sinh năm 1985; địa chỉ: 185/24 đường B, Phường M, Quận 6, TP. HCM.

Bị đơn: Ông Lê Khánh D, sinh năm 1978; địa chỉ: 185/24 đường B, Phường M, Quận 6, TP. HCM.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 26/9/2023 và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Bùi Thị T trình bày:

Bà Bùi Thị T và ông Lê Khánh D tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn ngày 12/02/2014 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 10/2014, quyền số 01/2014 do Ủy ban nhân dân Phường 16, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung với gia đình chồng được gần một năm thì chuyển về nhà mẹ ruột của bà T sống cho tới nay. Quá trình sống chung vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn do ông D thường xuyên đi nhậu về đập phá nhà mẹ vợ nhiều lần và có đụng tay đụng chân với bà T; thêm vào đó vợ chồng không có sự đồng cảm, thường xảy ra cự cãi dẫn đến cuộc sống mệt mỏi. Nay nhận thấy tình cảm không còn, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nữa nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Khánh D.

Về con chung: Có 02 con chung là trẻ Lê Dĩnh S, sinh ngày 22/3/2014 và trẻ Lê Dĩnh C, sinh ngày 13/9/2018. Bà Bùi Thị T yêu cầu được nuôi cả hai con; Việc cấp dưỡng nuôi con bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Bị đơn là ông Lê Khánh D có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, có bản tự khai trình bày: Bà Bùi Thị T và ông Lê Khánh D tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn ngày 12/02/2014 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 10/2014, quyền số 01/2014 do Ủy ban nhân dân Phường 16, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh. Vợ chồng chung sống không hợp nhau nên ông D cũng đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: Có 02 con chung là trẻ Lê Dĩnh S, sinh ngày 22/3/2014 và trẻ Lê Dĩnh C, sinh ngày 13/9/2018. Ông Lê Khánh D đồng ý giao cả hai con cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng; Việc cấp dưỡng nuôi con tự thỏa thuận.

Về tài sản chung và nợ chung: ông D khai không có.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Bùi Thị T có đơn xin vắng mặt và không có đơn rút yêu cầu xin ly hôn với ông Lê Khánh D.

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình từ khi tòa án thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ theo quy định tại khoản 1 điều 51 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 và khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; bị đơn trong vụ kiện này là ông Lê Khánh D đang thực tế cư trú tại Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh. Nay bà Bùi Thị T có đơn xin ly hôn ông D nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 6.

Tòa án triệu tập hợp lệ, bà Bùi Thị T và ông Lê Khánh D có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về hôn nhân: Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 10/2014, quyền số 01/2014, đăng ký ngày 12/02/2014 do UBND Phường 16, Quận 11 cấp thì ông Lê Khánh D và bà Bùi Thị T có mối quan hệ hôn nhân hợp pháp. Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau...”, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “...Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng

quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”.

Theo bà Bùi Thị T thì quá trình sống chung vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn do ông D thường xuyên đi nhậu về đập phá nhà mẹ vợ nhiều lần và có đụng tay đụng chân với bà T; vợ chồng không có sự đồng cảm, thường xảy ra cự cãi dẫn đến cuộc sống mệt mỏi.

Phía ông Lê Khánh D cũng nhìn nhận vợ chồng sống chung không hạnh phúc. Cho thấy mối quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông D không còn yêu thương chăm sóc nhau, có kéo dài cuộc hôn nhân cũng không mang lại hạnh phúc cho cả đôi bên; phía bà T vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên HĐXX chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Bùi Thị T.

[3] Về con chung: Có 02 con chung là trẻ Lê Đình S, sinh ngày 22/3/2014 và trẻ Lê Đình C, sinh ngày 13/9/2018. Bà Bùi Thị T yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, ông Lê Khánh D cũng đồng ý nên HĐXX chấp nhận yêu cầu của bà T.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông D đề nghị để tự thỏa thuận nên HĐXX không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông D cùng xác định không có tài sản chung và nợ chung.

[5] Về án phí: Bà Bùi Thị T phải nộp án phí DSST theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, Điều 238, Điều 273, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Điều 51, 54, 56, 57, 81, 82, 83, 84, 85 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016); Luật thi hành án dân sự năm 2008 đã sửa đổi, bổ sung năm 2014.

TUYÊN XỬ:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Bùi Thị T đối với ông Lê Khánh D.

Giấy chứng nhận kết hôn số 10/2014, quyền số 01/2014, đăng ký ngày 12/02/2014 do UBND Phường 16, Quận 11 cấp cho ông Lê Khánh D và bà Bùi Thị T không còn giá trị pháp lý.

2/ Về con chung: Giao bà Bùi Thị T được trực tiếp nuôi hai con chung là trẻ Lê Dĩnh S, sinh ngày 22/3/2014 và trẻ Lê Dĩnh C, sinh ngày 13/9/2018.

Việc cấp dưỡng nuôi con: Bà Bùi Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Lê Khánh D có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Toà án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con, yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc hạn chế quyền thăm nom con sau khi ly hôn.

3/ Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

4/ Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) được trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo Biên lai thu số AA/2023/0038372 ngày 05/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 6 Thành phố Hồ Chí Minh.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân Quận 6;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6;
- UBND P16, Quận 11, TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Minh Châu

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6
TP. HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ ngày 2024

Tại phòng nghị án Tòa án nhân dân quận 6.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán, chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Minh Châu

Hội thẩm nhân dân:

1/

2/

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý 556/2023/TLST-HNGĐ ngày 05/10/2023; về tranh chấp “Ly hôn” giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Thúy, sinh năm 1985; địa chỉ: 185/24 Bà Hom, Phường 13, Quận 6, TP. HCM.

Bị đơn: Ông Lê Khánh Du, sinh năm 1978; địa chỉ: 185/24 Bà Hom, Phường 13, Quận 6, TP. HCM.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, các quy định của pháp luật

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

Các thành viên HĐXX thống nhất 3/3 (100%) về những vấn đề sau:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, Điều 238, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Điều 51, 54, 56, 57, 81, 82, 83, 84, 85 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016); Luật thi hành án dân sự năm 2008 đã sửa đổi, bổ sung năm 2014.

TUYÊN XỬ:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Bùi Thị Thúy đối với ông Lê Khánh Du.

Giấy chứng nhận kết hôn số 10/2014, quyển số 01/2014, đăng ký ngày 12/02/2014 do UBND Phường 16, Quận 11 cấp cho ông Lê Khánh Du và bà Bùi Thị Thúy không còn giá trị pháp lý.

2/ Về con chung: Giao bà Bùi Thị Thúy được trực tiếp nuôi hai con chung là trẻ Lê Đình Siêu, sinh ngày 22/3/2014 và trẻ Lê Đình Cơ, sinh ngày 13/9/2018.

Việc cấp dưỡng nuôi con: Bà Bùi Thị Thúy không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Lê Khánh Du có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con, yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc hạn chế quyền thăm nom con sau khi ly hôn.

3/ Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

4/ Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thị Thúy phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) được trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà Thúy đã nộp theo Biên lai thu số AA/2023/0038372 ngày 05/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 6 Thành phố Hồ Chí Minh.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nghị án kết thúc vào hồi.....giờ.....phút.....ngày.....tháng..... năm

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả các thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA